TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THUỶ
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23/8/2019
V/v: Ly hôn, nuôi con chung,
Chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THUỶ, TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ông Ngọc Lễ
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Xuân Thu
2. Ông Đoàn Trung Tuyến

- ***Thư ký phiên toà****: Bà Trịnh Thị Mừng* – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa***: Bà Lâm Thị Tuất – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giao Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2019/ TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXX-ST ngày 12 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2019QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị N, sinh năm 1975
Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T; sinh năm 1973.
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1995
Anh Lâm Văn H, sinh năm 1987
Đều có địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Q, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.
Người đại diện theo ủy quyền của anh Lâm Văn H là chị Nguyễn Thị L
Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Q, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.
Tại phiên tòa: Có mặt chị N, chị Liên; Anh T vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/01/2019, biên bản lấy lời khai ngày 26/02/2019 và tại phiên tòa chị Vũ Thị N nguyên đơn trong vụ án trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu, được UBND thị trấn Q cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 18/11/1994. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, nhưng từ khi chị sinh con thứ 3 thì anh T luôn đánh đập chị, vì thương con còn nhỏ chị cố gắng chịu đựng để gia đình yên ổn, hai bên gia đình nhiều lần động viên khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 06 năm 2018 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm yêu thương và không thể chung sống với nhau được nữa, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 16/01/1995; Nguyễn Văn C, sinh ngày 13/12/1996 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 16/12/2001. Vợ chồng ly hôn: đối với cháu L và cháu C đã đến tuổi thành chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn chị nhận nuôi cháu H và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản riêng: Chị vợ chồng không có gì.

Về tài sản chung của vợ chồng: Trong quá trình vợ chồng chị chung sống có tạo lập được khối tài sản chung gồm 3 thửa đất và số tiền cho vợ chồng con gái vay cụ thể như sau:

+ Thửa đất tại Tổ dân phố L, thị trấn Q, tờ bản đồ số 07 số thửa 213 có diện tích là 156m^2 đã có sổ bìa đỏ anh T đang giữ, vợ chồng chị thống nhất cho con gái là Nguyễn Thị L và con rể là Lâm Văn H. Các cháu đã xây nhà để ở nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho cháu L và cháu H, nay chị đề nghị Tòa án không phải xem xét.

Thửa đất tại tổ dân phố L, thị trấn Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 12 thửa đất số 45 có diện tích là 140m^2.

Thửa đất tại Tổ dân phố L, thị trấn Q đã có giấy chứng nhận quyền sử đất, tờ bản đồ số 13, thửa đất 117 diện tích 1320m^2 thửa đất này đã xây một căn nhà cấp 4 và công trình phụ đều đã xuống cấp.

+ Khi vợ chồng con gái chị là Nguyễn Thị L, Lâm Văn H xây nhà vợ chồng chị có cho vợ chồng cháu L vay 580.000.000đ (năm trăm tám mươi triệu đồng) hiện nay vợ chồng con gái chị chưa có để trả.

Nguyện vọng của chị được nhận thửa đất tại tờ bản đồ số 13 thửa số 117, trên đất đã có ngôi nhà cấp 4 để mẹ con chị ở tạm, chị nhường anh T sử dụng thửa đất tại tờ bản đồ số 12 thửa số 45 số vì anh T hiện đang ở nhà bố mẹ anh T cho anh T, chị và anh T không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Đối với số tiền

580.000.000đ vợ chồng con gái đang nợ vợ chồng chị, các cháu phải có trách nhiệm trả cho anh T và chị mỗi người 290.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 02/4/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L trình bày: Sau khi chị lấy chồng bố mẹ chị là Nguyễn Văn T, Vũ Thị N có cho vợ chồng chị thửa đất thuộc tờ bản đồ số 07 số thửa 213 có diện tích là 156m^2. Vợ chồng chị đã xây nhà trên thửa đất đó, khi xây nhà vợ chồng chị có mượn của bố mẹ chị số tiền là 580.000.000đ. Nay vợ chồng chị nhận trách nhiệm trả cho bố mẹ mỗi người một nửa số tiền còn nợ trên. Hiện nay thửa đất này vẫn mang tên bố mẹ chị chưa sang tên cho vợ chồng chị.

Tại bản tự khai ngày 02/4/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lâm Văn H trình bày: Anh là con rể của ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị N. Sau khi anh lấy vợ bố mẹ vợ có cho vợ chồng anh thửa đất thuộc tờ bản đồ số 07 số thửa 213 có diện tích là 156m^2. Vợ chồng anh đã xây nhà trên thửa đất đó, khi xây nhà vợ chồng anh có mượn của bố mẹ vợ số tiền là 580.000.000đ. Nay vợ chồng anh nhận trách N trả cho ông T bà N số tiền nợ trên. Hiện nay thửa đất này vẫn mang tên bố mẹ vợ anh chưa sang tên cho vợ chồng anh.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 6 năm 2019 cháu Nguyễn Văn H là con chung của anh T chị N có nguyện vọng được ở cùng mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Tại biên bản làm việc với tổ dân phố Lâm Khang các ban ngành đoàn thể và UBND thị trấn Q đã cung cấp: Vợ chồng anh T chị N mâu thuẫn đã lâu không có khả năng đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung chưa thành niên nên giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Theo yêu cầu của chị Vũ Thị N ngày 27/6/2019 Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp kết quả như sau:

Thửa đất tại tổ dân phố L, thị trấn Q tại tờ bản đồ số 07 số thửa 213 có diện tích là 156m^2: Phía đông giáp thổ ông Thong dài 32m; phía Tây giáp thổ ông Tĩnh dài 32m; Phía Nam giáp đường dài 4,5m; phía Bắc giáp thổ ông Thong dài 5,5m. Trên đất đã xây dựng ngôi nhà hai tầng có công trình phụ khép kín. Giá trị của thửa đất là: 800.000.000đ, giá trị công trình xây dựng trên đất là 1.050.000.000đ.

Thửa đất tại Tổ dân phố L, thị trấn Q tại tờ bản đồ số 13, thửa đất 117 diện tích 1320m^2. Trên đất đã xây dựng nhà một tầng mái ngói xây năm 1983. Giá trị của thửa đất là 650.000.000đ, giá trị tài sản xây dựng trên đất là 6.500.000đ.

Thửa đất tại tổ dân phố L, thị trấn Q tại tờ bản đồ số 12 thửa đất số 45 có diện tích là 140m^2. Phía Đông giáp thổ bà Chương dài 28m. Phía Tây giám thổ ông Thu dài 28 m. Phía Nam giáp đường dài 5m. Phía Bắc giáp thổ bà Chương dài 5m, trên đất không có xây dựng công trình gì. Trị giá của thửa đất là 700.000.000đ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử ly hôn giữa chị Vũ Thị N và anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao chị N trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Văn

H, sinh ngày 16/12/2001. Về tài sản: Giao chị N được quyền sử dụng thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13 thửa đất số 117 diện tích 1320m2 tại tổ dân phố L thị trấn Q và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất. Tổng giá trị nhà đất là 656.000.000đ. Giao anh T được quyền sử dụng thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12 thửa số 45 có diện tích 140m2 tại tổ dân phố L thị trấn Q. Giá trị thửa đất là 700.000.000đ.

Vợ chồng anh H chị L phải có nghĩa vụ trả nợ anh T, chị N mỗi người 290.000.000đ.

Đối với thửa đất của anh T chị N tại tờ bản đồ số 07 thửa số 213 diện tích 156m2 tại tổ dân phố Lâm Khang thị trấn Quất Lâm, anh T chị N đã cho vợ chồng con gái con rể là Nguyễn Thị L, Lâm Văn H nên không xem xét giải quyết.

Anh T, chị N không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Xét thấy nội dung nguyên đơn chị Vũ Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, về nuôi con chung, chia tài sản chung đối với anh Nguyễn Văn T; Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn Q, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; Căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy. Anh Nguyễn Văn T (là bị đơn) đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Nguyễn Văn T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị N và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu, được UBND thị trấn Q, huyện Giao Thủy cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/11/1994 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khi sinh con thứ 3 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do anh T thường xuyên đánh chửi chị N.Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T đã nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn không có mặt tại tòa án để giải quyết càng thể hiện anh T không thiết tha đoàn tụ gia đình.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chấp nhận nguyện vọng của chị N xin ly hôn anh T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 16/01/1995; Nguyễn Văn C, sinh ngày 13/12/1996 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 16/12/2001. Hai con chung Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn C đã trưởng thành lao

động tự lập được nên Tòa án không xem xét giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 16/12/2001 chị N có nguyện vọng nuôi và cháu H cũng có nguyện vọng ở với mẹ vì vậy giao cháu H cho chị N trực tục nuôi là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản: Đối với thửa đất thuộc tờ bản đồ số 07 số thửa 213 có diện tích là 156m^2 anh T chị N đều thống nhất cho vợ chồng con gái là Nguyễn Thị L và con rể là Lâm Văn H lên Hội đồng xét xử không xém xét. Đối với thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13, thửa đất 117 diện tích 1320m^2 Trên đất đã xây dựng nhà một tầng mái ngói xây năm 1983 chị N có nguyện vọng nhận thửa đất này để ở tạm vì mẹ con chị chưa có chỗ ở đang phải đi ở, chị nhường anh T được sử dụng thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12 thửa đất số 45 có diện tích là 140m^2 không yêu cầu anh T phải thanh toán cho chị phần chênh lệch. Vì chị N tự nguyện nhận phần tài sản có giá trị ít hơn anh T nên chấp nhận.

Đối với số tiền 580.000.000đ chị N anh T đã cho vợ chồng con gái con rể là Nguyễn Thị L, Lâm Văn H vay để làm nhà, vợ chồng chị Liên cũng thừa nhận và nhận trách N trả. Nay giao chị L anh H phải có nghĩa vụ trả anh T 290.000.000, trả chị N 290.000.000đ.

[5]. Về án phí: Án phí ly hôn, án phí chia tài sản các đương sự phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử ly hôn giữa: Chị Vũ Thị N và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao chị Vũ Thị N trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Văn H, sinh ngày 16/12/2001, kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

Giao chị Vũ Thị N được quyền sử dụng thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13, thửa đất 117 diện tích 1320m^2 tại tổ dân phố Lâm Khang, thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất. Tổng giá trị là 656.500.000đ (sáu trăm năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Giao anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12 thửa đất số 45 có diện tích là 140m^2 tại tổ dân phố Lâm Khang, thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Giá trị là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

Anh T, chị N không phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho nhau.

Anh Lâm Văn H và chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị N mỗi người 290.000.000đ (hai trăm chín mươi triệu đồng).

1. Về án phí:

Án phí ly hôn: Chị Vũ Thị N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Án phí tài sản:

Chị Vũ Thị N phải nộp: 47.325.000đ (bốn mươi bảy triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Chị N đã nộp tiền án phí ly hôn và 39.590.000 (ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ly hôn và tài sản tại biên lai thu số 0000268 ngày 15/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, sau khi đối trừ, chị N còn phải nộp 8.035.000đ (tám triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T phải nộp 49.500.000đ (bốn mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thia hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Chị N, chị Liên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T, anh H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì đương sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Cơ quan đã cấp ĐKKH;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Ông Ngọc Lễ